

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Phê duyệt khu vực không đấu giá
quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Công trình thủy điện Đăk Lô 3; Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 3, công suất 22MW thuộc địa bàn xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3 thuê đất để thực hiện dự án công trình Thủy điện Đăk Lô 3.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 49/TTr-STNMT ngày 25 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khu vực khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường, đất đắp tại danh mục kèm theo vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (có Danh mục kèm theo)⁽¹⁾.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 06 tháng 3 năm 2025.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, hợp pháp, thống nhất giữa hồ sơ và thực địa, số liệu, tài liệu, nội dung trình và tổ chức kiểm tra đối chiếu hồ sơ được duyệt với thực tế, kịp thời trình cơ quan thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các bước tiếp theo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông; Giám đốc Công ty TNHH thủy điện Đak Lô 1 - 3; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (b/c);
- Công Thông tin điện tử tỉnh (công bố);
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, KTN._{HVT}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Sâm

KHU VỰC KHÔNG ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 116 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Điểm góc	Toạ độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Khối lượng đăng ký (m³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
Địa điểm: Thuộc thôn Điek Chè và thôn Điek Lò, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum						
Vị trí 1						
1	1.637.243,58	595.718,92	Hạng mục Nhà máy	0,9 ha	Đá: 1.429,38 Đất: 2.714,26	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.637.212,06	595.748,37				
3	1.637.201,30	595.751,05				
4	1.637.166,21	595.736,70				
5	1.637.157,33	595.752,53				
6	1.637.144,47	595.746,85				
7	1.637.146,79	595.732,27				
8	1.637.114,73	595.700,72				
9	1.637.112,80	595.675,99				
10	1.637.142,34	595.650,23				
11	1.637.171,19	595.641,78				
12	1.637.196,94	595.652,23				
13	1.637.208,19	595.666,48				
14	1.637.216,21	595.686,57				

15	1.637.221,24	595.707,31				
16	1.637.225,01	595.706,95				
Vị trí 2						
17	1.636.936,85	594.801,32	Hạng mục Cửa ra hầm, mố bê tông	0,52 ha	Đá: 27.048,48 Đất: 2.078,52	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
18	1.636.939,81	594.829,51				
19	1.636.927,51	594.840,43				
20	1.636.911,62	594.849,59				
21	1.636.892,78	594.833,13				
22	1.636.890,79	594.820,28				
23	1.636.855,58	594.802,17				
24	1.636.847,44	594.783,24				
25	1.636.848,19	594.761,89				
26	1.636.867,63	594.757,05				
27	1.636.903,34	594.768,29				
28	1.636.918,31	594.768,08				
Vị trí 3						
29	1.635.688,32	593.564,32	Hạng mục Hầm phụ	0,06 ha	Đá: 593,53 Đất: 2.811,48	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
30	1.635.679,49	593.591,51				
31	1.635.661,30	593.584,01				
32	1.635.662,09	593.554,90				

<i>Vị trí 4</i>						
33	1.634.712,66	591.756,14	Hạng mục Cùm đầu mỗi đập	1,1 ha	Đá: 14.207,72 Đất: 3.744,78	Điểm d, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
34	1.634.705,27	591.783,36				
35	1.634.671,02	591.804,08				
36	1.634.700,75	591.837,67				
37	1.634.735,65	591.864,24				
38	1.634.755,47	591.885,28				
39	1.634.756,94	591.898,84				
40	1.634.734,40	591.922,84				
41	1.634.713,62	591.894,64				
42	1.634.683,17	591.845,75				
43	1.634.652,27	591.834,31				
44	1.634.608,04	591.865,10				
45	1.634.599,43	591.876,11				
46	1.634.585,52	591.872,82				
47	1.634.555,19	591.851,23				
48	1.634.561,79	591.846,33				
49	1.634.578,42	591.822,49				
50	1.634.597,64	591.805,31				
51	1.634.622,01	591.792,62				

52	1.634.624,42	591.774,38				
53	1.634.635,78	591.787,21				
54	1.634.650,54	591.778,48				
55	1.634.679,26	591.759,89				

Ghi chú: Khối lượng đá, đất theo Bảng tổng hợp khối lượng của dự án.